

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2019	Ước tính tháng 7/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 7/2019 so với tháng 7/2018 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	154.418	156.955	1.205.813	79,52	86,71
Hạt điều khô	Tấn	4.301	4.112	27.666	96,16	109,96
Nước khoáng không có ga	1000 lít	955	955	6.494	115,06	116,55
Nước tinh khiết	1000 lít	100	102	1.458	44,35	162,47
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.600	1.650	10.001	201,22	179,23
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	84.333	84.241	538.753	140,69	133,29
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	53.411	54.159	368.278	104,02	104,34
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	775	800	5.040	133,33	128,77
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	1.490	0,00	17,71
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.700	3.700	25.310	118,21	129,79
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	902	1.050	5.311	175,00	127,12
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	35.539	38.412	215.717	454,29	388,92
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	12.900	13.050	90.934	95,86	96,85
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3.488	2.710	20.004	179,47	98,26
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	89.800	89.900	618.281	101,21	100,60
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	1.325	0,00	19,65
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	chiếc	6.569	5.255	33.302	140,55	196,84
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	227	240	1.466	6.000,00	3.186,96
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	507	494	3.478	104,29	105,98
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	2.842	4.650	22.600	218,52	230,35
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	420	420	2.806	106,06	106,37
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	15.167	15.477	99.712	139,77	142,86
Xi măng Portland đen	Tấn	119.518	125.000	918.160	102,48	83,63
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	29	32	192	106,67	100,00
Chì chưa gia công	Tấn	2.200	2.160	14.895	107,25	111,68
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.605	1.595	10.602	115,84	112,32
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	20.316	20.647	134.936	66,69	63,55
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.505	1.585	10.059	133,17	149,89
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	96	85	520	85,86	160,49
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.399.747	1.906.642	15.237.405	63,34	81,23

Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.010	5.300	36.144	100,45	97,20
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	56.500	56.500	392.550	190,66	150,75
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	28.650	28.650	132.925	294,97	76,86
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.801	4.852	67.234	133,14	234,64
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	102	100	689	104,17	105,67
Điện sản xuất	Triệu KWh	121	120	738	72,64	84,87
Điện thương phẩm	Triệu KWh	17	18	103	191,49	168,50
Nước uống được	1000 m3	655	660	4.388	108,37	135,94
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.244	2.354	15.594	92,85	86,28